

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2019

1. Tăng trưởng kinh tế

Năm 2019, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh tăng 7,83% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,37%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,19%, đóng góp 1,59 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 8,44%, đóng góp 5,15 điểm phần trăm.

Trong khu vực dịch vụ mức tăng so với năm trước của 9 ngành dịch vụ chủ yếu như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,9%, vận tải kho bãi tăng 11,35%, khách sạn và nhà hàng tăng 7,47%, thông tin truyền thông tăng 8,77%, hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,19%, kinh doanh bất động sản tăng 4,21%, hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ tăng 6,77%, giáo dục và đào tạo tăng 7,26%, y tế và hoạt động cứu trợ xã hội tăng 7%.

Quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 1.338.179 tỷ đồng, tương đương 57,8 tỷ USD; GRDP bình quân đầu người đạt 148,1 triệu, tương đương 6.417 USD, tăng 288 USD so với 2018. Về cơ cấu GRDP năm 2019: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 0,67%, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 24,17%, khu vực dịch vụ chiếm 62,18%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 12,98%.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2019 ước tính đạt 410.862 tỷ đồng, tăng 8,6% so với năm 2018. Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước tính đạt 101.884 tỷ đồng, giảm 10% so với năm 2018. Trong đó, chi đầu tư phát triển 22.228 tỷ đồng, chiếm 21,8% tổng chi, giảm 3,3% so với cùng kỳ năm trước; chi thường xuyên là 42.970 tỷ đồng, chiếm 42,2%, tăng 16,9%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2019 đạt 65.204 tỷ đồng, tăng 11,5% so với năm 2018. Trong đó, thu bảo hiểm xã hội đạt 48.337 tỷ đồng, tăng 11,6%; bảo hiểm y tế đạt 12.854 tỷ đồng, tăng 11,2%; bảo hiểm thất nghiệp đạt 4.013 tỷ đồng, tăng 12,1%. Tổng chi bảo hiểm xã hội năm 2019 đạt 45.954 tỷ đồng, tăng 1,3% so với năm 2018. Trong đó, chi bảo hiểm xã hội 24.501 tỷ đồng, tăng 12,7%; bảo hiểm y tế 18.209 tỷ đồng, giảm 13%; bảo hiểm thất nghiệp 3.244 tỷ đồng, tăng 21,8%. Tổng số dư bảo hiểm cuối năm 2019 đạt 19.250 tỷ đồng, tăng 46,8%.

3. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư xã hội năm 2019 theo giá hiện hành đạt 470.120 tỷ đồng. Trong đó, khu vực nhà nước đạt 53.721 tỷ đồng, chiếm 11,4% trong tổng vốn; khu vực ngoài Nhà nước đạt 347.184 tỷ đồng, chiếm 73,9% và khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 69.215 tỷ đồng, chiếm 14,7%. Tổng vốn đầu tư xã hội năm 2019 theo giá so sánh 2010 đạt 324.848 tỷ đồng, tăng 7,5% so với năm 2018; trong đó, khu vực nhà nước đạt 37.121 tỷ đồng, giảm 12,2%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 239.900 tỷ đồng, tăng 11,7% và khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài 47.827 tỷ đồng, tăng 6%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, năm 2019 có 1.365 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 1.891 triệu USD, tăng 28,8% về số lượng dự án và tăng gấp 2,3 lần so với năm 2018. Điều chỉnh tăng vốn đầu tư có 313 dự án, số vốn tăng thêm 861 triệu USD. Bên cạnh đó, trong năm 2019 có 6.075 trường hợp góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 5.586 triệu USD. Tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh tăng vốn và góp vốn mua cổ phần là 8.338 triệu USD, tăng 33,7% so với năm 2018.

4. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2019 tăng 4,31% so với tháng 12/2018. CPI bình quân năm 2019 tăng 3,84% so với bình quân năm 2018.

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2019 tăng 13,76% so với cùng kỳ năm trước, bình quân năm 2019 tăng 5,79% so với bình quân năm 2018. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2019 giảm 0,6% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2019 tăng 1,01% so với bình quân năm 2018.

5. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

Ngành nông nghiệp thành phố năm 2019 đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, tiếp tục phát triển theo hướng nông nghiệp đô thị, sản phẩm cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao.

Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Diện tích gieo trồng cây hàng năm ước đạt 37.985 ha, giảm 1,7% so với năm 2018. Trong đó, diện tích lúa 16.762 ha, giảm 0,9% so với năm trước; rau các loại 8.065 ha, tăng 4,8%; hoa lan 658 ha, tăng 1,9%. Sản lượng lúa đạt 81.145 tấn, tăng 2,6%; rau các loại đạt 265.309 tấn, tăng 9,1%; hoa lan 50.895 ngàn cành, tăng 5,9%.

Hoạt động chăn nuôi trong năm 2019 có nhiều khó khăn do dịch tả lợn Châu Phi, giá cả thịt lợn tăng cao, người dân chậm tái đàn do tâm lý lo dịch bệnh quay lại. Ngay từ ban đầu dịch bệnh xảy ra ở các tỉnh lân cận, thành phố đã tăng cường công tác phòng chống dịch, kiểm soát, giám sát tình hình dịch tễ đàn gia súc, gia cầm và các hộ nuôi heo nhập cư, đặc biệt các địa bàn giáp ranh, vì vậy, thành phố đã khống chế thành công bệnh dịch tả lợn Châu Phi. Năm 2019, đàn trâu có 4.863 con, tăng 7,5% so với cùng thời điểm năm 2018. Đàn bò 130.989 con, giảm 3,6%; trong đó, đàn bò sữa là 88.727 con, tăng 3,8%. Đàn lợn có 223.716 con, giảm 27,6%. Đàn gia cầm có 416.392 con, tăng 10,1%, gia cầm có vai trò quan trọng giúp bù đắp sản lượng thịt hơi xuất chuồng cho thị trường do thiếu hụt từ dịch bệnh tả lợn Châu Phi.

Diện tích trồng rừng tập trung là 16 ha; diện tích rừng được quản lý bảo vệ là 35.794 ha. Sản lượng gỗ khai thác đạt 8.391 m³, giảm 1%; nguyên liệu giấy ngoài gỗ 58.819 tấn, tăng 0,04%.

Sản lượng thủy sản đạt 60.529 tấn, tăng 5,9% so với năm 2018. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác đạt 18.244 tấn, chiếm 31,5% tổng số, tăng 4,4%; sản lượng nuôi trồng đạt 42.285 tấn, chiếm 68,5%, tăng 6,6%. Sản lượng cá 19.567 tấn, tăng 7,7%; tôm 14.176 tấn, tăng 2% và thủy sản khác 26.786 tấn, tăng 6,9%.

Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2019 tăng 7,58% so với năm 2018. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 44,7%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8%; sản xuất và phân phối điện tăng 7,6%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,9%.

Trong năm 2019 có 8 ngành công nghiệp cấp 2 có chỉ số sản xuất tăng cao so với chỉ số sản xuất chung của toàn ngành công nghiệp như: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 20,7%; Sản xuất thiết bị điện tăng 15%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 11,8%; sản xuất kim loại tăng 44,8%; sản xuất giường tủ bàn ghế tăng 33,1%.

Thương mại và dịch vụ

Hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn trong năm 2019 có bước tăng trưởng đáng kể. Thị trường giá cả các mặt hàng thiết yếu ổn định, chương trình bình ổn thị trường tiếp tục phát huy hiệu quả, nguồn cung hàng hóa ngày càng mở rộng. Ngoài ra, sự phát triển của hoạt động thương mại điện tử đã làm thay đổi phương thức mua sắm, kinh doanh, phân phối hàng hóa.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2019 đạt 1.141.984 tỷ đồng, tăng 13% so với năm 2018. Phân theo ngành kinh tế, doanh thu bán lẻ hàng hóa chiếm 59,1% trong tổng mức, đạt 674.732 tỷ đồng, tăng 13,8% so với năm 2018. Trong đó, doanh thu nhóm hàng lương thực, thực phẩm đạt 100.059 tỷ đồng, tăng 12,6%; hàng may mặc đạt 38.648 tỷ đồng, tăng 9,7%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị 112.062 tỷ đồng, tăng 12,1%; gỗ và vật liệu xây dựng đạt 16.312 tỷ đồng, tăng 13,3%; Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại đạt 40.668 tỷ đồng, tăng 14,0%; xăng dầu các loại và nhiên liệu đạt 63.571 tỷ đồng, tăng 14,5%. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống chiếm 10,2% trong tổng mức, đạt 116.559 tỷ đồng, tăng 14,2% so với năm 2018. Doanh thu lữ hành đạt 31.777 tỷ đồng, chiếm 2,8%, tăng 33,8%. Dịch vụ khác có doanh thu đạt 318.916 tỷ đồng, tăng 9,2% so với năm 2018.

Trị giá xuất khẩu hàng hóa đạt 39.714 triệu USD, tăng 17,4% so với năm 2018; trị giá nhập khẩu hàng hóa đạt 44.090 triệu USD, tăng 11%.

Vận tải hành khách đạt 1.036,8 triệu lượt khách, tăng 15,9% so với năm 2018 và 26.774,1 triệu lượt khách.km, tăng 11,2%. Vận tải hàng hóa đạt 265,9 triệu tấn, tăng 10,9% và 159.980,1 triệu tấn.km, tăng 11,9%.

6. Một số vấn đề xã hội

Dân số, lao động

Dân số trung bình năm 2019 đạt 9,04 triệu người, tăng 2,2% so với năm 2018; bao gồm, dân số nam là 4,41 triệu người, chiếm 48,8%; dân số nữ là 4,63 triệu người, chiếm 51,2%. Dân số tại khu vực thành thị là 7,17 triệu người, chiếm đến 79,3%; dân số vùng nông thôn là 1,87 triệu người, chiếm 20,7%.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc là 4,71 triệu người, tăng 2,4% so với năm 2018. Khu vực nhà nước là 348,71 nghìn người, giảm 5,3%; khu vực ngoài nhà nước 3,98 triệu người, tăng 3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 382,45 nghìn người, tăng 3,8%. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chiếm 37,3%, tăng 0,56 điểm phần trăm so với năm 2018.

Đời sống dân cư

Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 là 6.177 nghìn đồng, tăng 20,9% so với năm 2016.

Trật tự và an toàn xã hội

Thành phố đã xảy ra 691 vụ tai nạn giao thông, giảm 10,6% so với năm 2018; làm chết 640 người, giảm 9,1%; bị thương 163 người, giảm 18,9%.

Số vụ cháy, nổ là 342 vụ, làm chết 11 người, bị thương 12 người. So với năm 2018, số vụ xảy ra cháy, nổ giảm 31,2%; tổng giá trị tài sản thiệt hại giảm 20,6%.

Khái quát lại, trong bối cảnh kinh tế thế giới và thương mại toàn cầu suy giảm nhưng với sự điều hành kịp thời, quyết liệt của Thành ủy, Ủy ban và nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp cùng nhân dân Thành phố. Kinh tế xã hội của Thành phố năm 2019 đã đạt nhiều thành tích, cơ cấu kinh tế ngành dịch vụ của Thành phố đạt 62,2%, vượt chỉ tiêu đại hội. Sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định, phát triển những cây trồng và vật nuôi có năng suất cao, đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật nông nghiệp, không chế thành công dịch tả lợn Châu Phi. Điểm nổi bật trong kết quả điều hành kinh tế xã hội năm 2019 là môi trường đầu tư tiếp tục được cải thiện, thúc đẩy các dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3 và 4, siết chặt tình trạng xây dựng không phép. Các chương trình, kế hoạch được xây dựng và triển khai để thực hiện thắng lợi Nghị quyết 54/2019/QH14 ngày 24/11/2018 góp phần quan trọng trong việc tạo động lực thúc đẩy Thành phố tăng trưởng nhanh và bền vững.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC STATUS IN HO CHI MINH CITY IN 2019

1. Economic Growth

Gross Regional Domestic Product (GRDP) in 2019 at constant prices increased by 7.83% over the same period last year. In which: the agriculture, forestry and fishing increased by 4.37%, contributing 0.03 percentage points; the industry and construction increased by 6.19%, contributing 1.59 percentage points; the service sector increased by 8.44%, contributing 5.15 percentage points.

In the service sector, the growth level compared to the previous year of nine major service sectors is as follows: Wholesale and retail increased by 8.9%, warehousing transport increased by 11.35%, accommodation and catering services increased by 7.47 %, information and communication increased by 8.77%, finance, banking and insurance increased by 9.19%, real estate business increased by 4.21%, professional activities, science and technology increased by 6.77%, education and training increased by 7.26%, medical and social activities activities increased by 7%.

GRDP scale at the current price reaches VND 1,338,179 billion, equivalent to USD 57,8 billion; GRDP per capita reached 148.1 million VND, equivalent to 6,417 USD, an increase of 288 USD compared to 2018. Regarding the GRDP structure in 2019: the agriculture, forestry and fishery accounted for 0.67%, the industrial sector and construction accounted for 24.17%, service sector accounted for 62.18%, product taxes minus product subsidies accounted for 12.98%.

2. State budget revenue and expenditure and Insurance

Total state budget revenue in 2019 was estimated at 410,862 billion VND, an increase of 8.6% compared to 2018. Total state budget expenditure in the area was estimated at 101,884 billion dong, down 10% compared to 2018. Of which, development investment expenditure was 22,228 billion dong, accounting for 21.8% of total expenditure, down 3.3% compared with the same period last year; regular expenditure was 42,970 billion VND, accounting for 42.2%, up to 16,9%.

Total insurance revenue in 2019 reached 65,204 billion VND, rising by 11.5% over 2018; of which social insurance revenue was 48,337 billion VND, up 11.6%; health insurance revenue reached 12,854 billion VND, up 11.2%; unemployment insurance revenue gained 4,013 billion VND, rising by 12.1%. Total insurance expenditure in 2019 reached 45,954 billion VND, a rise of 1.3% over 2018. In which, social insurance expenditure was 24,501 billion VND, rising by 12.7%; health insurance expenditure reached 18,209 billion VND; a decrease of 13.0%; unemployment insurance expenditure was 3,244 billion VND, rising by 21.8%. Total insurance balance by the end of 2019 was 19,250 billion VND, rising by 46.8%.

3. Investment

The total investment at current prices was 470,120 billion VND in 2019. In which the investment for state sector was 53,721 billion VND, accounted for 11.4%; non-state sector was 347,184 billion VND, accounted for 73.9% and foreign direct

investment sector was 69,215 billion VND, accounted for 14.7%. The total investment in 2019 at compared price of 2010 was 324,848 billion VND, rising by 7.5% over 2018; of which state sector investment reached 37,121 billion VND, a decline of 12.2%; non-state sector investment was 239,900 billion VND, an increase of 11.7% and foreign direct investment sector was 47,827 billion VND, rising by 6%.

In terms of foreign direct investment attraction, 1,365 new projects were licensed in 2019 with a registered capital of 1,891 million USD, an increase of 28.8% in project number and increased 2.3 times compared to 2018. There were 313 projects adjusted to increase investment capital with additional capital of 861 million USD. In addition, there were 6,075 turns of capital contribution and share purchasing from foreign investors in 2019 with the total value of capital contribution of 5,586 million USD. The total newly registered capital, adjusted increase capital and contribution capital to buy shares was 8.338 million USD, up 33.7% compared to 2018.

4. Price Index

Consumer Price Index (CPI) in December 2019 increased by 4.31% compared to that in December 2018. In 2019, the average CPI increased by 3.84% compared to that in 2018.

The gold price index in December 2019 increased by 13.76% over the same period in the previous year; the average index in 2019 was 5.79% higher than that in 2018. The USD price index in December 2019 declined 0.6% over the same period in previous year; the average index in 2019 was 1.01% higher than that in 2018.

5. Result of business production in some sectors

The agriculture, forestry and fishing

In 2019, the agriculture production continued to shift towards urban agriculture with development of applied technology products, high economic value products. The area of annual crop reached 37,985 hectares, decreasing by 1.7% compared to 2018; of which rice area gained 16,762 hectares, declining by 0.9% compared to the previous year; vegetables area reached 8,065 hectares, an increase of 4.8%; orchids area was 658 hectares, up to 1.9%. Rice yield reached 81,145 tons, rising by 2.6%; vegetables gained 265,309 tons, increasing by 9.1%; Orchid 50,895 million branches, up 5.9%.

Livestock raising in 2019 has been facing with lots of difficulties due to African swine fever virus (ASFV). The price of pork is rising while pigs are slowly re-bred due to the coming back ASFV. Since the epidemic has spread in neighboring provinces, the city has strengthened the prevention, control and surveillance of the epidemic situation. Therefore, the City has successfully controlled ASFV. In 2019, buffalo population reached 4,863 heads, rising by 7.5% compared to the same period in 2018. Cow population was 130,989 heads, declining by 3.6%; of which the number of dairy cows was 88,727 heads, increasing by 3.8% compared to 2018. Pig population reached 223,716 heads, a decrease of 27.6%. Poultry population was 416,392 heads, rising by 10.1%. Poultry production played important role in contributing to offset the meat for market due to the shortage from African swine fever.

The area of concentrated forest plantation was 16 hectares; the area of forest to be managed and protected was 35,794 hectares. Timber production reached 8,391 m³; a decline of 1%; paper material (except for timber) was 58,819 tons, rising by 0.04%.

The fishery production in 2019 reached 60,529 tons, rising by 5.9% compared to 2018; of which fishery caught production reached 18,244 tons, accounted for 31.5% of total, rising by 4.4%; aquaculture production was 42,285 tons, accounted for 68.5% of total, increasing by 6.6%. Fish productivity reached 19,567 tons, rising by 7.7%, shrimp productivity reached 14,176 tons, an increase of 2.0%; other aquatic products gained 26,786 tons, increased by 6.9%.

Industry

The index of industrial production in 2019 increased to 7.58% over the previous year. Of which, the mining and quarrying industry declined 44.7%; the manufacturing increased by 8.0%; the electricity production and distribution increased by 7.6%; water supply, sewerage, solid waste management and treatment grew up to 2.9%.

In 2019, the production index of eight (08) Grade II industrial sector was higher than previous year, making contribution in the industry growth rate. The production of computers, electronic and optical products increased by 20.7%; the manufacture of electronic devices increased by 15%; the manufacture of clothing increased by 11.29%; the manufacture of paper and paper products increased by 11.8%; the manufacture of metal increased by 44.8%; the manufacture of bed, closet, table and chair rose by 33.1%.

Trade and Service

In 2019, trade and services in Ho Chi Minh City continued to grow significantly. Price market of basic goods has been stabilized; market stabilization program has been promoted effectively; good supply sources are more expanding. Furthermore, a strong development of e-commerce activities contributes to change traditional business methods, consuming habits, promoting electronic payment.

Total retail sales of goods and services in 2019 reached 1,141,984 billion VND, rising by 13% over 2018. In terms of economic sector, retail sale of goods accounted for 59.1% in total which was 674,732 billion VND, increasing by 13.8% compared to 2018; of which retail sale of food and foodstuffs recorded 100,059 billion VND, rising by 12.6%; retail sale of sewing products gained 38,648 billion VND, rising by 9.7%; retail sale of equipment recorded 112,062 billion VND, increasing by 12.1%; wood and construction material reached 16,312 billion VND, rising by 13.3%; sale of 12-seat cars and less 12-seat cars and means of transport recorded 40,688 billion VND, rising 14.0%; gas, oil and other fuel reached 63,571 billion VND, increasing by 14.5%. Sales of accommodation, food and beverage services accounted for 10.2% in total which was 116,559 billion VND, rising by 14.2% compared to 2018. Sale of tourism was 31,777 billion VND, accounted for 2.8%, rising by 33.8%. The other service sale was 318,916 billion VND, rising by 9.2% over 2018.

Export value of goods reached USD 39,714 million USD, an increase of 17.4% over the previous year; import value of goods recorded 44,090 billion VND, rising by 11%.

Passenger transport reached 1,036.8 million passengers; an increase of 15.5% compared to 2018 and gained 26,774.1 million passengers.km that increasing by 11.2%. Freight transport recorded 265.9 million tons, increasing by 10.9% and 150,980.1 million tons.km that rising by 11.9% over last year.

6. Some social issues

Population and labor

The average population in 2019 reached 9.04 million persons, an increase of 2.2% over 2018; in which the male population was 4.41 million persons, accounting for 48.8%; female population was 4.63 million persons, accounting for 51.2%; the urban population was 7.17 million persons, accounting for 79.3%; the rural population was 1.87 million persons, accounting for 20.7%.

The labor force aged 15 and above was 4.71 million persons, an increase of 2.4% over last year. The labor force aged 15 and above working in economic sectors was 4.44 million persons, rising by 1.2%. The number of employees working at state sectors, non-state sectors and foreign investment sector was 348.71 thousand persons; a decrease of 5.3%; 3.98 million persons; 382.45 thousand persons respectively, an increase of 3% and 3.8% respectively. The percentage of trained employees at working age was 37.3%, a increase of 0.56 percentage points over last year.

Living standard

The monthly average income per capita at current prices reached 6,177 thousand VND, rising by 20.9% against 2016.

Social order and safety

In 2019, there were 691 traffic accidents occurred citywide, a decrease of 10.6% over the previous year; causing 640 deaths and 163 injuries, which declined 9.1% and 18.9% respectively.

There were 342 fire and explosion cases, causing 11 deaths and 12 injuries. Compared with 2018, the number of fire and explosion cases and property loss declined significantly with a respective percentage of 31.2% and 20.6%;

In general, although the national economic development affected by slow development of global economy, the 2019's Ho Chi Minh City socio-economic performances remain relative development; economic structure of service sector increased 62.2% that exceeding the city's target. Agriculture production was developed stably by applying high technology to develop agriculture products with high economic value. The City also has successfully controlled the epidemic African swine fever. The most striking results in socio-economic administration is that business environment continues to be improved, administrative procedures have been much improved; online public services at level 3 and 4 was fostered and controlled strictly unpermitted construction. Programs and plans to implement to implement the Resolution no 54/2017/QH14 dated 24 November 2017 on specific mechanism and policies for the development of Ho Chi Minh city make important contribution to boost the City's development in sustainable way.